

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VE8)

CTCP Xây dựng điện VNECO 8

Ngày 31/12/2024	4,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.5%	-	-

DT thuần 2024
27.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.30 -18.7%

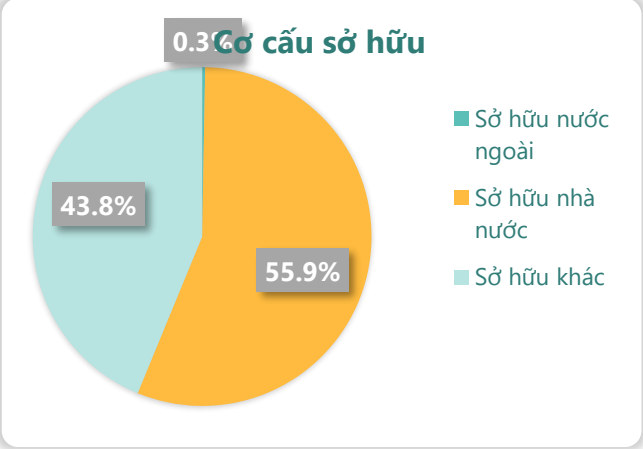
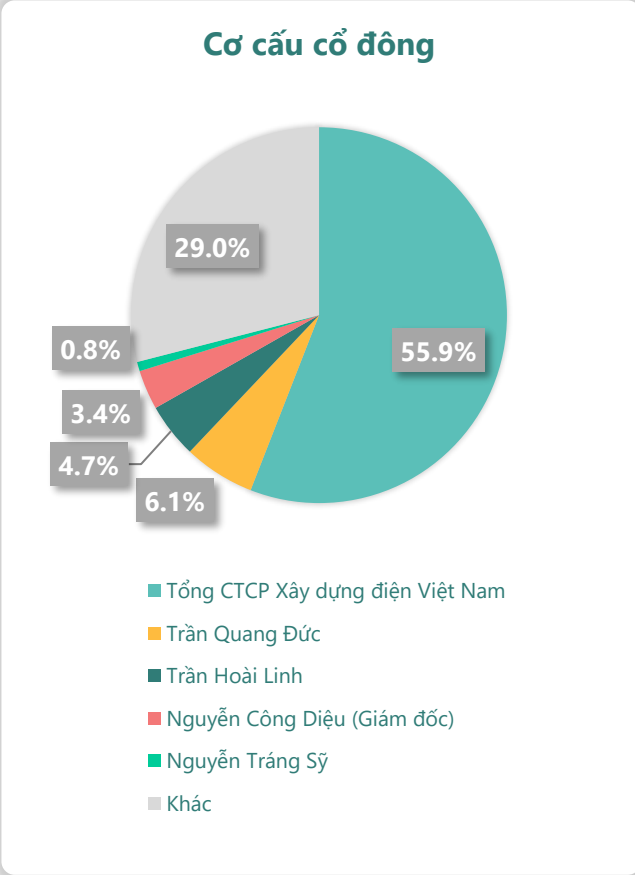
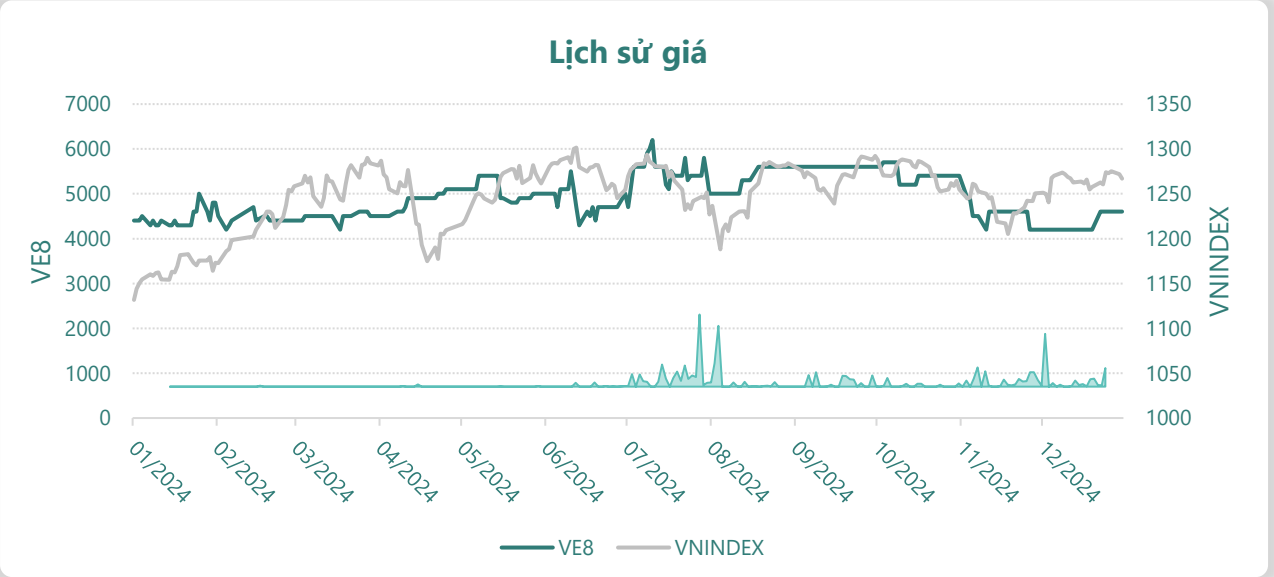
LN thuần 2024
-20.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.40 -71.3%

LN sau thuế 2024
-20.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.50 -71.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-43.0%
YoY: +/-▼ 29.0%

ROE 2024
224%
YoY: +/-▲ 393%

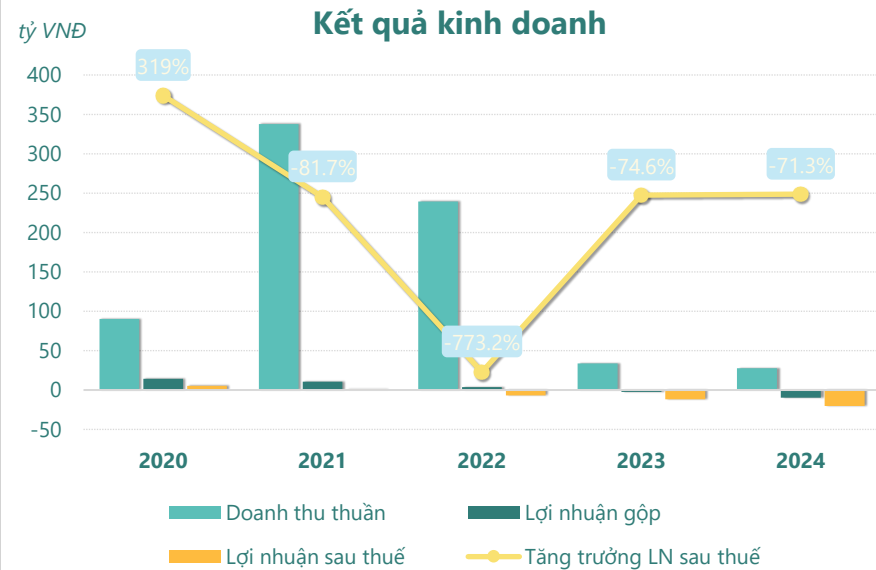
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,200 - 6,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8
Số lượng CPLH (CP)	1,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.27
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **VE8** ghi nhận doanh thu thuần **27.57** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **20.28** tỷ đồng, lần lượt **giảm 18.7%** và **giảm 71.3%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 224% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

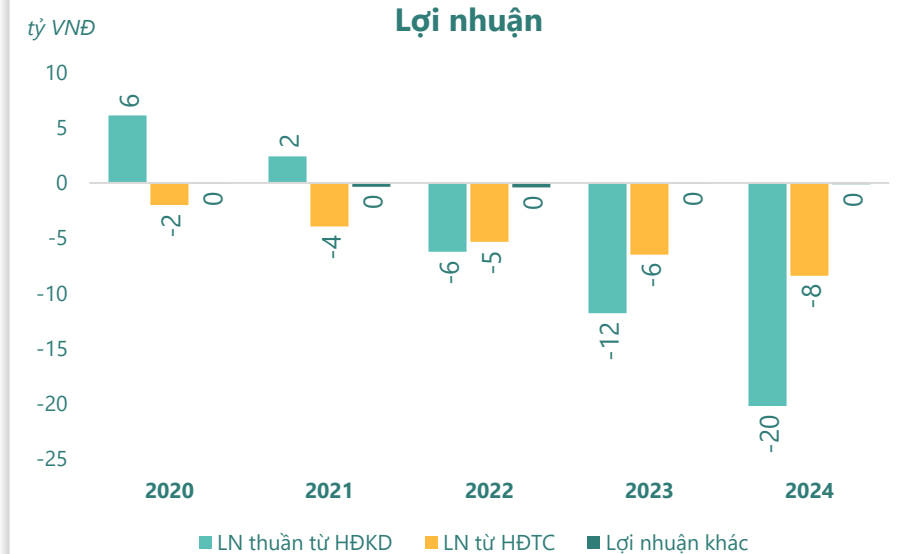
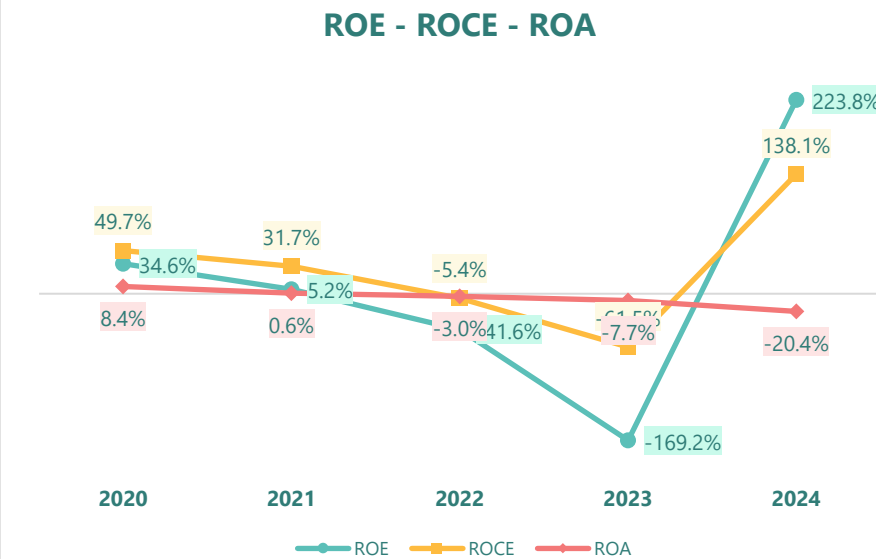
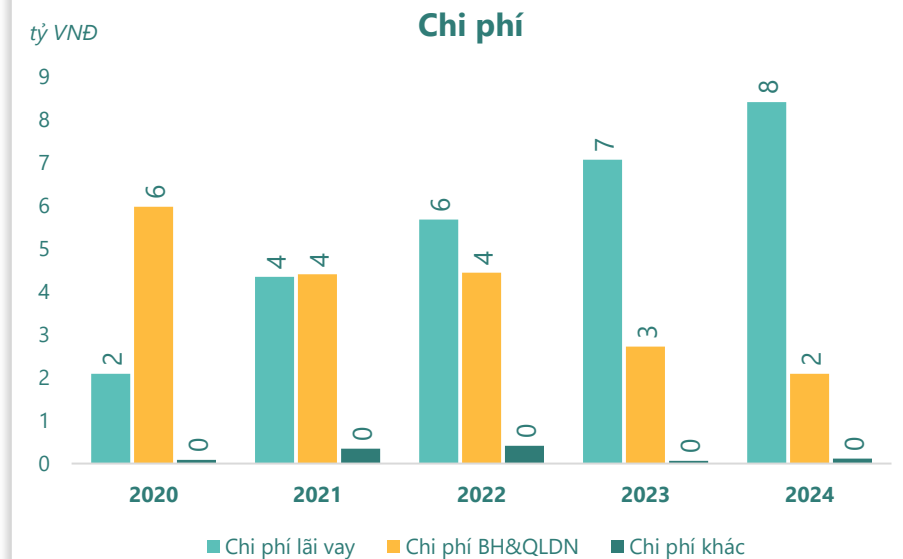
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của VE8 năm 2024 giảm đi 8.39 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 20.17 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

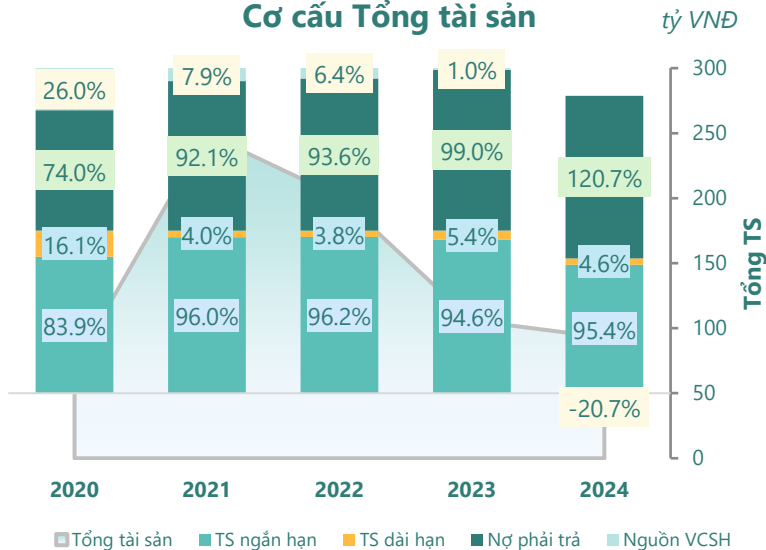
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 8.41 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn 2.09 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.12 tỷ đồng, tăng lên** so với năm trước.

ROE của VE8 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng 224%, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

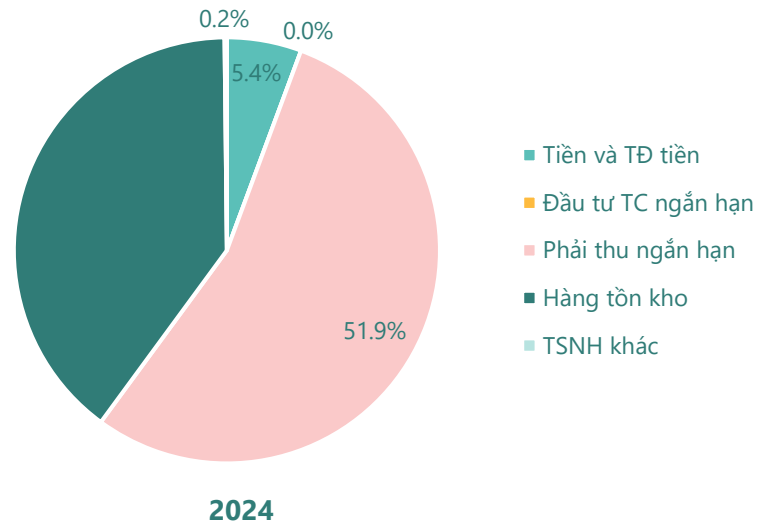


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

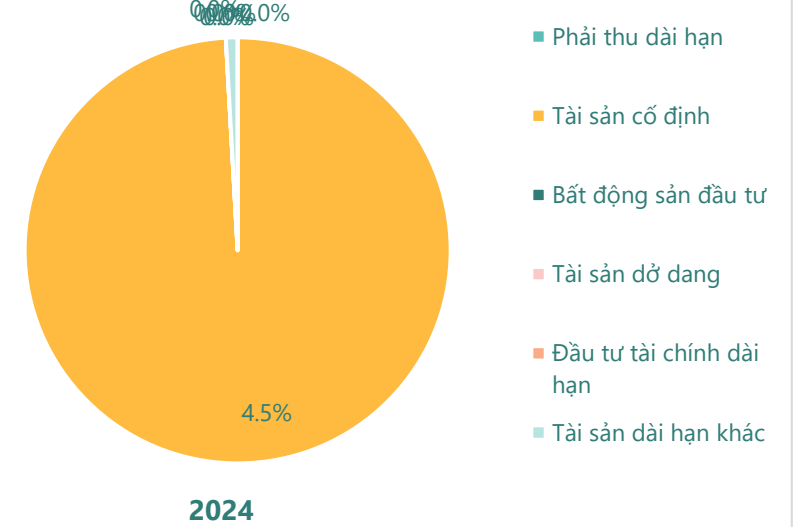
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VE8** năm 2024 đạt **92.85** tỷ đồng, giảm **12.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 95.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 121%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

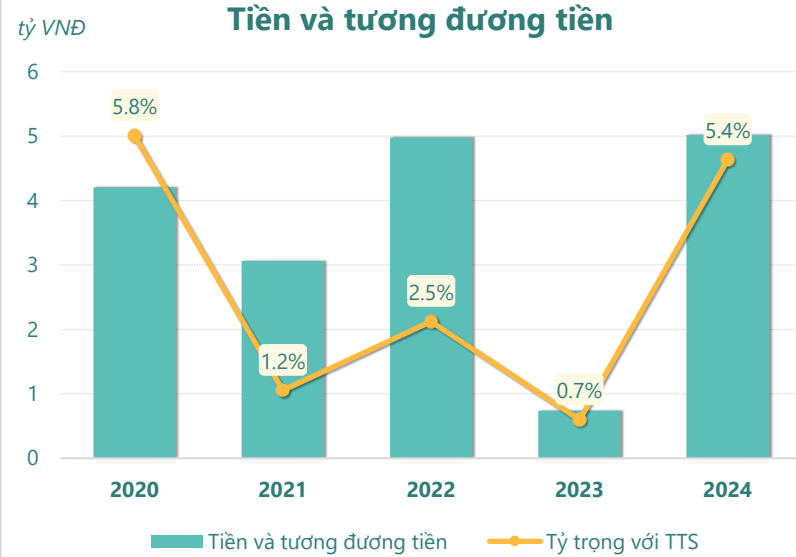
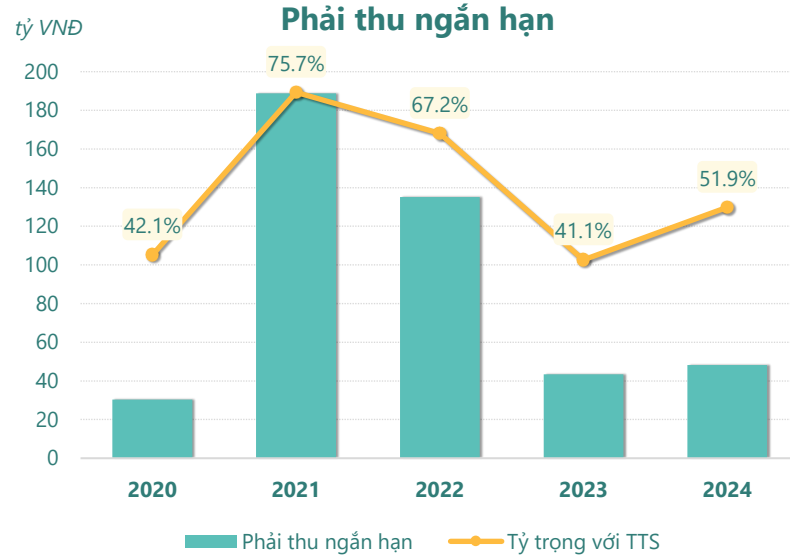
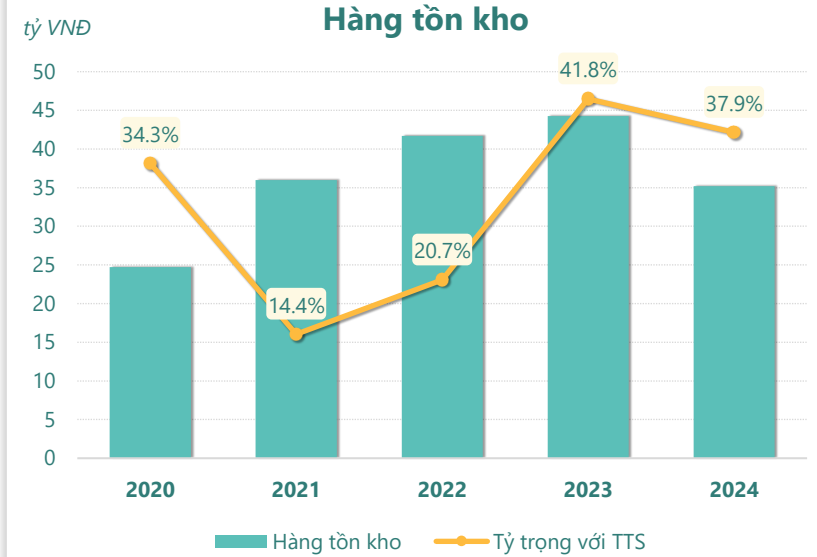
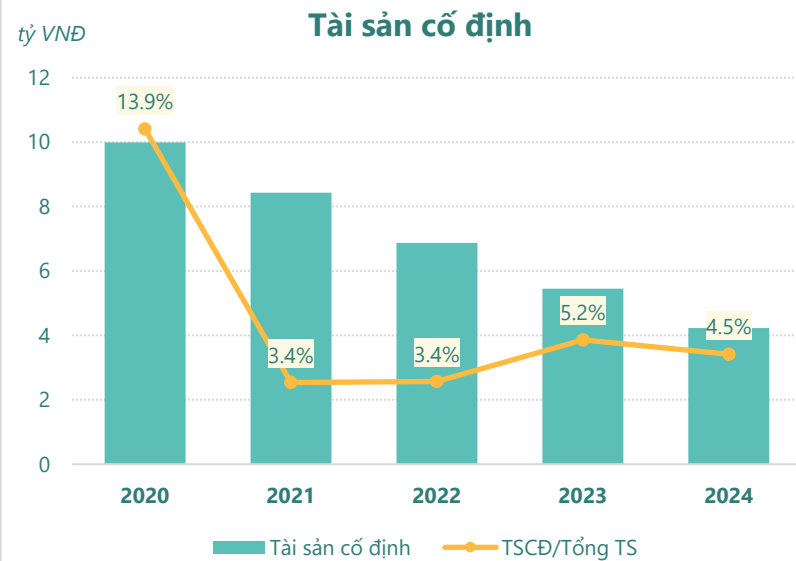
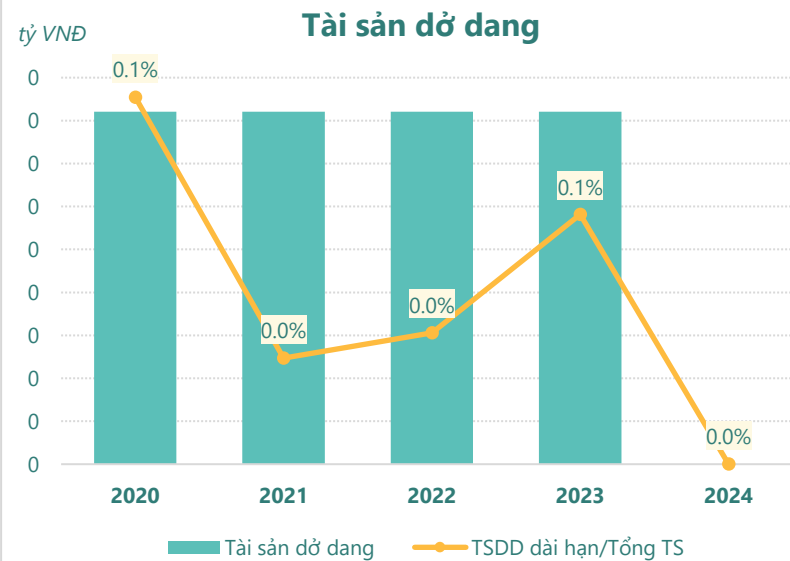
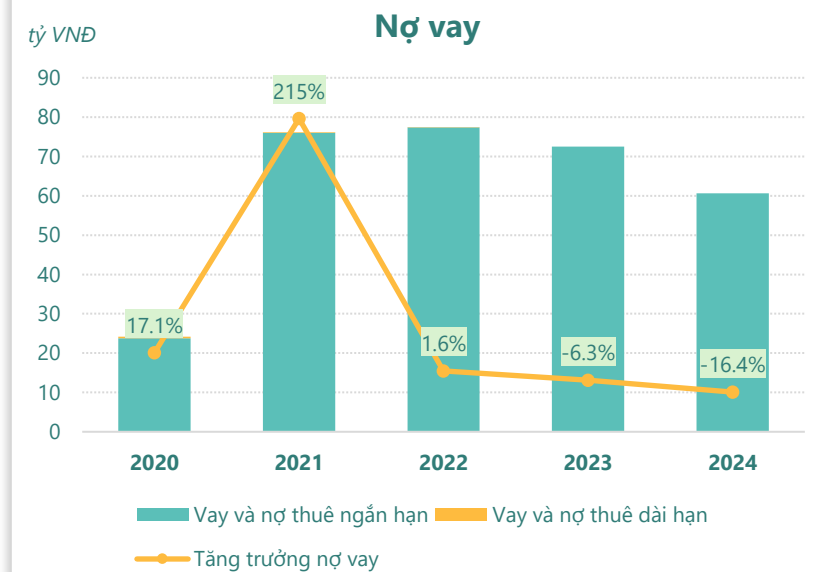
Tài sản ngắn hạn của VE8 năm 2024 giảm **11.5%** so với năm trước, đạt **88.59** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **95.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 37.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

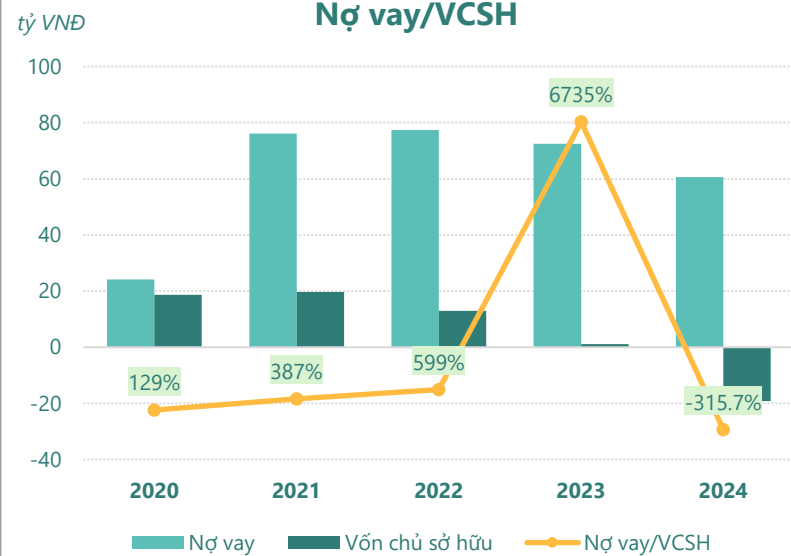
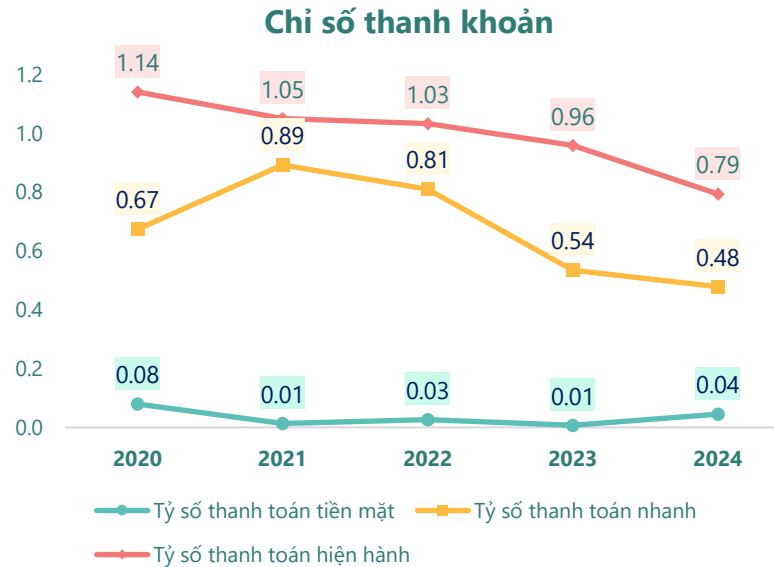
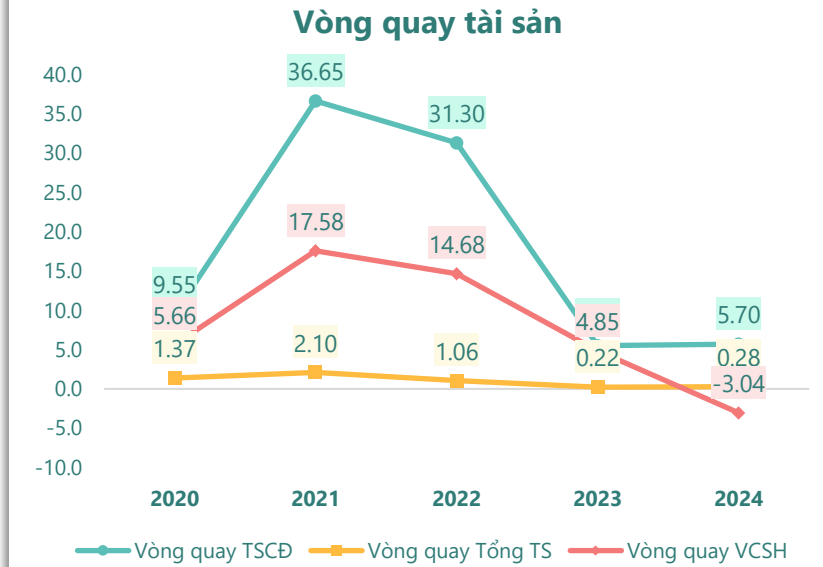
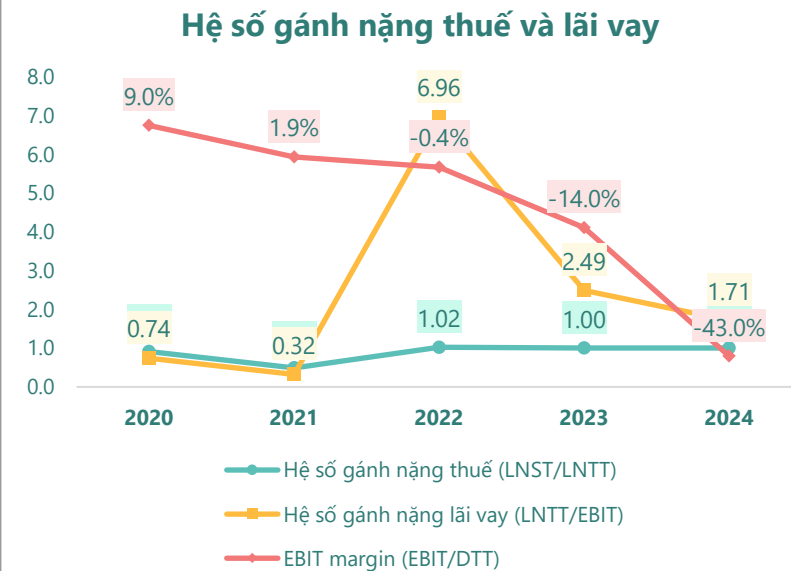
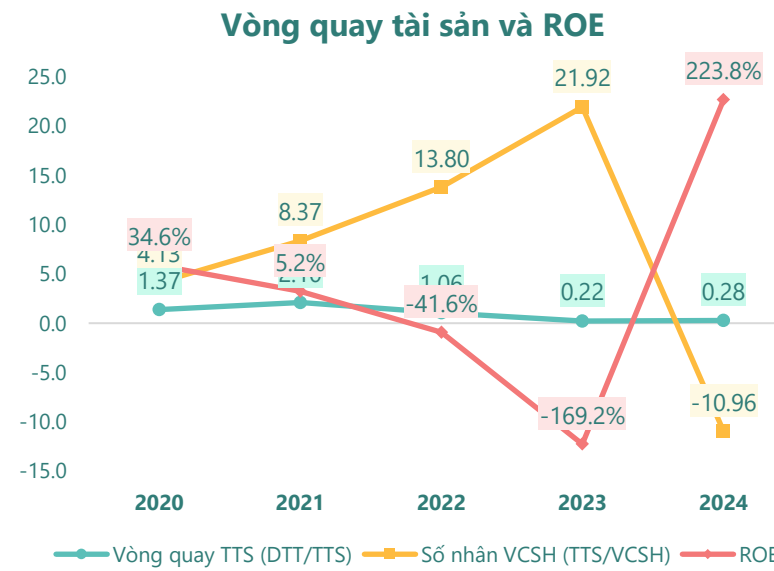
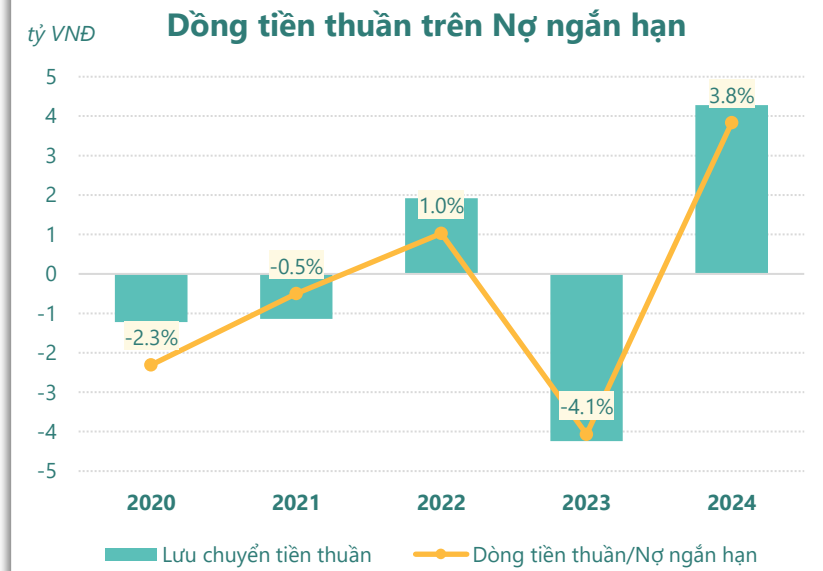
Tài sản dài hạn đạt **4.26** tỷ đồng giảm **26.0%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **4.59%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **4.55%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.04%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	337	239	33.9	27.6
Giá vốn hàng bán	327	236	36.5	37.3
Lợi nhuận gộp	10.7	3.55	-2.56	-9.69
Doanh thu HĐTC	0.41	0.35	0.58	0.03
Chi phí TC	4.34	5.68	7.08	8.41
Chi phí lãi vay	4.34	5.68	7.08	8.41
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.12	0.02	0	0
Chi phí QLDN	4.29	4.43	2.73	2.09
LN thuần từ HĐKD	2.41	-6.22	-11.8	-20.2
Lợi nhuận khác	-0.35	-0.41	-0.07	-0.12
LN trước thuế	2.06	-6.63	-11.8	-20.3
Lợi nhuận sau thuế	1.01	-6.78	-11.8	-20.3
LNST của CĐ cty mẹ	1.01	-6.78	-11.8	-20.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-43.1	-0.29	0.01	4.61
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.1	0.43	0.61	11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	52.0	1.78	-4.86	-11.9
Tiền đầu kỳ	4.20	3.06	4.98	0.74
Lưu chuyển tiền thuần	-1.14	1.92	-4.24	4.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.06	4.98	0.74	5.02

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	249	201	106	92.9
Tài sản ngắn hạn	239	193	100	88.6
Tiền và tương đương tiền	3.06	4.98	0.74	5.02
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.5	11.5	11.5	0
Phải thu ngắn hạn	189	135	43.5	48.2
Hàng tồn kho	36.0	41.7	44.3	35.2
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.02	0.10	0.16
Tài sản dài hạn	9.90	7.69	5.76	4.26
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	8.43	6.87	5.45	4.22
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.08	0.08	0.08	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.40	0.74	0.22	0.04
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	230	188	105	112
Nợ ngắn hạn	228	187	104	112
Vay và nợ thuê ngắn hạn	76.0	77.4	72.5	60.6
Phải trả người bán ngắn hạn	134	75.9	9.72	19.8
Nợ dài hạn	1.72	1.02	0.47	0.47
Vay và nợ thuê dài hạn	0.16	0.03	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	19.7	12.9	1.08	-19.2
Vốn chủ sở hữu	19.7	12.9	1.08	-19.2
Vốn điều lệ	18.0	18.0	18.0	18.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0